

**TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 1405/2026/DS-ST

Ngày: 19/06/2026

V/v Tranh chấp hợp đồng tín dụng

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 4 – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Vân

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Trung Thành
2. Bà Đỗ Thị Song Tuyền

- Thư ký phiên tòa: Bà An Phương Trang là Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Huỳnh Tấn Lợi - Kiểm sát viên.

Ngày 19 tháng 06 năm 2026 tại Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 1030/2025/TLST-DS ngày 14 tháng 11 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng tín dụng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 402/2026/QĐXXST-DS ngày 04 tháng 05 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số 274/2026/QĐST-DS ngày 22 tháng 05 năm 2026 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: **Ngân hàng TMCP C**

Mã số doanh nghiệp: 0100111948

Trụ sở: Số A T, phường C, Thành phố Hà Nội

Người đại diện theo pháp luật: Ông Trần Minh B - Chức vụ: Chủ tịch Hội đồng quản trị.

Đại diện theo ủy quyền: Công ty TNHH MTV Q1 và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP C, trụ sở: 46A phố T, phường H, Thành phố Hà Nội.

Người được ủy quyền lại: Bà Dương Thị L Anh/ bà Phí Thị H ông Ngô Mạnh H1, cùng địa chỉ: G N, phường C, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Văn bản ủy quyền số 90/UQ-AMC ngày 06/02/2026) (bà Linh A có mặt).

Bị đơn:

- Ông **Nguyễn Duy T**, sinh ngày 07/04/1977

Căn cước số: 064077000251 cấp ngày 10/04/2021

Thường trú: Tổ A, phường D, tỉnh Gia Lai

- Bà **Phạm Tuyết Ánh P**, sinh ngày 30/09/1984

Căn cước số: 064184006172 cấp ngày 27/09/2024

Thường trú: 222 Q, tổ dân phố I, phường D, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông T và P: Ông Nguyễn Thành N, địa chỉ: Căn hộ A, B T, khu phố B, phường S, Thành phố Hồ Chí Minh (theo giấy ủy quyền ngày 25/03//2026) (vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

1. Ông **Phạm Tuấn L1**, sinh ngày 18/08/1995
Căn cước số: 082095007147
2. Ông **Lê Nguyễn Khôi N1**, sinh ngày 28/10/2002
Căn cước số: 082202013470
3. Bà **Lâm Thị Diễm T1**, sinh ngày 11/09/2001
Căn cước số: 075301005447
4. Ông **Nguyễn Tam Minh T2**, sinh ngày 27/09/1994
Căn cước số: 066094017309
5. Bà **Lê Thị Hồng H2**, sinh ngày 23/05/2000
Căn cước số: 079300014354
6. Bà **Lê Thị Hồng N2**, sinh ngày 27/04/2003
Căn cước số: 079303026035
7. Bà **Nguyễn Ngọc Kim N3**, sinh ngày 05/08/2004
Căn cước số: 083304005953
8. Ông **Nguyễn Hoài B1**, sinh ngày 17/09/2003
Căn cước số: 079203008269
9. Bà **Trần Thị H3**, sinh ngày 19/05/1996
Căn cước số: 056196011104
10. Bà **Nguyễn Ngọc Q**, sinh ngày 20/11/1986
Căn cước số: 079186033005
11. Bà **Vương Thị Loan P1**, sinh ngày 30/10/2007
Căn cước số: 087307006444
12. Bà **Trương Thị Như T3**, sinh ngày 08/10/1998
Căn cước số: 084198006764
13. Bà **Nguyễn Anh T4**, sinh ngày 17/06/2001
Căn cước số: 092301004457
14. Ông **Võ Tiến P2**, sinh ngày 07/01/2004
Căn cước số: 082204005494
15. Bà **Phan Nguyễn Huyền T5**, sinh ngày 06/07/2004
Căn cước số: 082304006369
16. Bà **Hồ Phạm Thùy L2**, sinh ngày 03/04/2006
Căn cước số: 068306002790
17. Ông **Trần Đức Tâm L3**, sinh ngày 27/02/1996
Căn cước số: 051096006211
18. Ông **Nguyễn Thanh T6**, sinh ngày 24/05/2005
Căn cước số: 072205001591

Cùng địa chỉ: 1 T, khu phố B, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện cùng các tài liệu chứng cứ nguyên đơn cung cấp, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP C (gọi tắt là Ngân hàng) theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cho vay số 26.NQ/2024/HĐCV/NHCT940 ngày 05/04/2024, Số tiền cho vay: 18.000.000.000 đồng (*Mười tám tỷ đồng*); Thời hạn vay: 264 tháng; Lãi suất: lãi suất điều chỉnh tháng/lần (tại thời điểm nhận nợ là 7%/năm theo chương trình “Vay ưu đãi - khởi sắc tương lai”); Mục đích vay vốn: Thanh toán nguồn vốn mà khách hàng đã ứng vốn từ nguồn huy động khác để nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ 1 T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ nhu cầu để ở và cho thuê. Ngân hàng đã giải ngân cho ông T bà P toàn bộ khoản vay 18.000.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số 01.41.2024/GNN.NQ ngày 10/04/2024.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 16/04/2024; Hạn mức thẻ: 300.000.000 đồng; Loại thẻ: V; Số hợp đồng: CRD11279572; Chủ thẻ: Bà Phạm Tuyết Ánh P.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tài chính cá nhân ngày 16/4/2024; Hạn mức thẻ: 1.000.000.000 đồng; Loại thẻ: Visa Credit Classic EMV – TCCN3; Số hợp đồng: CRD_OVD4223107; Chủ thẻ: Ông Nguyễn Duy T.

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông T bà P thế chấp cho Ngân hàng tài sản là: Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: 1 T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1 T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận số CM 246504, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01390 do UBND quận P cấp ngày 19/10/2018, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P ngày 10/4/2024 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 26.NQ/2024/HĐBĐ/NHCT940 ngày 10/04/2024, được công chứng tại Văn phòng C1, số công chứng 006181, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD; được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/04/2024 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Quá trình thực hiện hợp đồng,

- Hợp đồng cho vay số 26.NQ/2024/HĐCV/NHCT940 ngày 05/04/2024 thì ông T bà P đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 1.997.744.333 đồng, trong đó: Gốc là 818.184.000 đồng; L4 là 1.179.560.333 đồng. Tạm tính đến ngày 19/6/2026, ông T bà P còn nợ Ngân hàng số tiền là 19.543.816.103 đồng, trong

đó: Nợ gốc: 17.181.816.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.263.938.509 đồng; Nợ lãi quá hạn: 98.061.594 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 16/04/2024 của bà Phạm Tuyết Ánh P, tạm tính đến ngày 19/6/2026, ông T bà P còn nợ Ngân hàng số tiền là: 384.640.059 đồng, trong đó: Nợ gốc: 299.868.168 đồng; Nợ lãi quá hạn: 84.771.891 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tài chính cá nhân ngày 16/4/2024 của ông Nguyễn Duy T, tạm tính đến ngày 19/6/2026, ông T bà P còn nợ Ngân hàng số tiền là: 1.208.145.938 đồng, trong đó: Nợ gốc: 961.933.279 đồng; Nợ lãi quá hạn: 246.212.659 đồng.

Do ông T bà P vi phạm nghĩa vụ thanh toán nợ nên Ngân hàng yêu cầu:

- Buộc ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P phải trả cho Ngân hàng TMCP C số tiền tạm tính đến ngày 19/6/2026 là 21.136.602.100 đồng của Hợp đồng cho vay số 26.NQ/2024/HĐCV/NHCT940 ngày 05/04/2024, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 16/04/2024 và Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tài chính cá nhân ngày 16/4/2024.

- Ngoài ra, ông T bà P còn phải trả các khoản lãi và các chi phí khác (nếu có) phát sinh kể từ ngày 20/6/2026 cho đến khi Ngân hàng thu hồi hết nợ, theo lãi suất quy định tại Hợp đồng cho vay, Hợp đồng thẻ và các văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng đã ký giữa hai bên (nếu có).

- Trường hợp ngay khi bản án có hiệu lực mà ông T bà P không thực hiện nghĩa vụ trả nợ hoặc trả nợ không đầy đủ thì Ngân hàng có quyền yêu cầu cơ quan Thi hành án kê biên, phát mãi tài sản ông T bà P đã thế chấp cho Ngân hàng.

- Nếu số tiền thu được từ xử lý tài sản bảo đảm không đủ để thanh toán nghĩa vụ trả nợ thì ông T bà P vẫn phải có trách nhiệm trả nợ cho Ngân hàng cho đến khi tất toán khoản nợ. Đồng thời, Ngân hàng được quyền yêu cầu cơ quan thi hành án tiếp tục kê biên, phát mãi các tài sản khác của ông T bà P (nếu có) cho đến khi thu hồi toàn bộ khoản nợ.

- Buộc ông T bà P phải thanh toán cho Ngân hàng các chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ là 5.000.000 đồng.

Người đại diện theo ủy quyền của bị đơn trình bày: Ông T bà P có ký với Ngân hàng TMCP C hợp đồng cho vay số 26.NQ/2024/HĐCV/NHCT940 ngày 05/04/2024, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 16/04/2024, Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tài chính cá nhân ngày 16/4/2024. Để đảm bảo cho khoản vay, ông T bà P có thể chấp cho Ngân hàng tài sản là Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: 1 T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1 T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh). Ông T bà P còn nợ số tiền như Ngân hàng trình bày. Do hoàn cảnh khó khăn, ông T

bà P đề nghị Ngân hàng cho thời hạn trả nợ tối đa 03 tháng, hết thời hạn mà ông T bà P không trả được nợ thì đồng ý bàn giao tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng xử lý nợ theo quy định của pháp luật. Ông T bà P thống nhất nội dung biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ và đồng ý chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ theo quy định của pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Tất cả đều vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Tại phiên tòa hôm nay,

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Bị đơn có đơn xin vắng mặt, Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên không có ý kiến trình bày.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 4 – Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, xác định đúng thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp, những người tham gia tố tụng được thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình theo quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ vào đơn khởi kiện, bản tự khai và lời trình bày tại phiên tòa của nguyên đơn là phù hợp với chứng cứ có trong hồ sơ. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về quan hệ tranh chấp, thẩm quyền giải quyết vụ án:

Xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cùng các tài liệu có trong hồ sơ vụ án có đủ cơ sở xác định đây là vụ án dân sự về “Tranh chấp hợp đồng tín dụng”; Nguyên đơn lựa chọn Tòa án nhân dân khu vực 4 - Thành phố Hồ Chí Minh là nơi Ngân hàng có chi nhánh để giải quyết tranh chấp là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40 của Bộ luật tố tụng dân sự, Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại tòa án và Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

[1.2] Về sự vắng mặt của đương sự:

Bị đơn có đơn xin vắng mặt; Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng vẫn vắng mặt. Do đó, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về yêu cầu đương sự:

[2.1] Về số tiền vay:

Căn cứ vào lời khai nguyên đơn phù hợp với các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án. Hội đồng xét xử có cơ sở xác định:

Ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P có quan hệ tín dụng với Ngân hàng TMCP C theo các hợp đồng tín dụng sau:

- Hợp đồng cho vay số 26.NQ/2024/HĐCV/NHCT940 ngày 05/04/2024, Số tiền cho vay: 18.000.000.000 đồng; Thời hạn vay: 264 tháng; Lãi suất: lãi suất điều chỉnh tháng/lần (tại thời điểm nhận nợ là 7%/năm theo chương trình “Vay ưu đãi - khởi sắc tương lai”); Mục đích vay vốn: Thanh toán nguồn vốn mà khách hàng đã ứng vốn từ nguồn huy động khác để nhận Quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại địa chỉ 1 T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh phục vụ nhu cầu để ở và cho thuê. Ngân hàng đã giải ngân cho ông T bà P toàn bộ khoản vay 18.000.000.000 đồng theo Giấy nhận nợ số 01.41.2024/GNN.NQ ngày 10/04/2024. Ông T bà P đã thanh toán cho Ngân hàng số tiền là 1.997.744.333 đồng, trong đó: Gốc là 818.184.000 đồng; L4 là 1.179.560.333 đồng. Tạm tính đến ngày 19/6/2026, ông T bà P còn nợ Ngân hàng số tiền là 19.543.816.103 đồng, trong đó: Nợ gốc: 17.181.816.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.263.938.509 đồng; Nợ lãi quá hạn: 98.061.594 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 16/04/2024; Hạn mức thẻ: 300.000.000 đồng; Loại thẻ: V; Số hợp đồng: CRD11279572; Chủ thẻ: Bà Phạm Tuyết Ánh P. Tạm tính đến ngày 19/6/2026, ông T bà P còn nợ Ngân hàng số tiền là: 384.640.059 đồng, trong đó: Nợ gốc: 299.868.168 đồng; Nợ lãi quá hạn: 84.771.891 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tài chính cá nhân ngày 16/4/2024; Hạn mức thẻ: 1.000.000.000 đồng; Loại thẻ: Visa Credit Classic EMV – TCCN3; Số hợp đồng: CRD_OVD4223107; Chủ thẻ: Ông Nguyễn Duy T. Tạm tính đến ngày 19/6/2026, ông T bà P còn nợ Ngân hàng số tiền là: 1.208.145.938 đồng, trong đó: Nợ gốc: 961.933.279 đồng; Nợ lãi quá hạn: 246.212.659 đồng.

Xét thấy, nguyên đơn và bị đơn đều thống nhất có ký kết các hợp đồng tín dụng nêu trên, thống nhất số tiền mà bị đơn còn nợ nên đây là tình tiết không cần phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 Bộ luật tố tụng dân sự. Vì vậy, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn buộc bị đơn thanh toán số tiền còn nợ tạm tính đến ngày 19/06/2026 là 21.136.602.100 đồng.

[2.2] Về lãi suất:

Xét thấy, tại các Hợp đồng tín dụng thì giữa Ngân hàng với ông T bà P có thỏa thuận lãi suất cho vay là phù hợp với quy định tại Điều 91 Luật các tổ chức tín dụng năm 2010 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận. Ngoài ra, ông T bà P còn phải chịu thêm khoản tiền lãi phát sinh theo thỏa thuận tại các hợp đồng cho vay cho đến khi thanh toán hết nợ.

[2.3] Về thời hạn thanh toán:

Do bị đơn vi phạm thời hạn thanh toán theo như thoả thuận trong các hợp đồng tín dụng làm ảnh hưởng đến quyền lợi của nguyên đơn. Do đó, việc nguyên đơn yêu cầu bị đơn phải thanh toán số tiền còn nợ ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật là có cơ sở chấp nhận.

[2.4] Về tài sản bảo đảm và xử lý tài sản bảo đảm:

Để đảm bảo cho các khoản vay trên, ông T bà P thế chấp cho Ngân hàng tài sản là: Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: 1 T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1 T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận số CM 246504, sổ vào sổ cấp GCN: CH 01390 do UBND quận P cấp ngày 19/10/2018, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P ngày 10/4/2024 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 26.NQ/2024/HĐBĐ/NHCT940 ngày 10/04/2024, được công chứng tại Văn phòng C1, số công chứng 006181, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD; được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/04/2024 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Căn cứ Điều 317, Điều 318 và Điều 319 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì Hợp đồng thế chấp nêu trên là phù hợp với quy định của pháp luật nên phát sinh trách nhiệm pháp lý ràng buộc các bên thực hiện.

Căn cứ Hợp đồng thế chấp, Ngân hàng yêu cầu trong trường hợp ông T bà P không thực hiện hoặc thực hiện không đúng nghĩa vụ trả nợ thì phát mãi tài sản đã thế chấp cho Ngân hàng là phù hợp với quy định tại Điều 299 và Điều 323 Bộ luật dân sự năm 2015 nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[3] Về án phí dân sự sơ thẩm:

Căn cứ Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 26 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Q2, bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 40, Điều 92, Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1 khoản 3 Điều 228, khoản 2 Điều 244, Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Luật số 85/2025/QH15 sửa đổi Bộ luật tố tụng dân sự, Luật tố tụng hành chính, Luật Tư pháp người chưa thành niên, Luật phá sản và Luật hòa giải đối thoại tại tòa án;

Căn cứ các Điều 299, 317, 318, 319, 323, 463 và Điều 466 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Luật các tổ chức tín dụng năm 2010;

Căn cứ Luật thi hành án dân sự năm 2008;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy Ban Thường vụ Q2.

Căn cứ Nghị quyết số 01/2025/NQ-HĐTP ngày 27 tháng 6 năm 2025 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định về tiếp nhận nhiệm vụ, thực hiện thẩm quyền của các Tòa án nhân dân.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Buộc ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P phải liên đới thanh toán cho Ngân hàng TMCP C tổng số tiền tạm tính đến ngày 19/06/2026 là 21.136.602.100 đồng (*Hai mươi một tỷ một trăm ba mươi sáu triệu sáu trăm lẻ hai ngàn một trăm đồng*), trong đó:

- Hợp đồng cho vay số 26.NQ/2024/HĐCV/NHCT940 ngày 05/04/2024, số tiền là 19.543.816.103 đồng, trong đó: Nợ gốc: 17.181.816.000 đồng; Nợ lãi trong hạn: 2.263.938.509 đồng; Nợ lãi quá hạn: 98.061.594 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành thẻ tín dụng ngày 16/04/2024, L5 thẻ: Visa Credit Platinum EMV payWave, Số hợp đồng: CRD11279572, Chủ thẻ: Bà Phạm Tuyết Ánh P, số tiền là: 384.640.059 đồng, trong đó: Nợ gốc: 299.868.168 đồng; Nợ lãi quá hạn: 84.771.891 đồng.

- Giấy đề nghị kiêm hợp đồng phát hành sử dụng thẻ tài chính cá nhân ngày 16/4/2024, Loại thẻ: Visa Credit Classic EMV – TCCN3, Số hợp đồng: CRD_OVD4223107, Chủ thẻ: Ông Nguyễn Duy T số tiền là: 1.208.145.938 đồng, trong đó: Nợ gốc: 961.933.279 đồng; Nợ lãi quá hạn: 246.212.659 đồng.

Thanh toán ngay sau khi bản án có hiệu lực pháp luật. Việc giao nhận tiền được thực hiện tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

2. Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng.

3. Trong trường hợp ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P không thanh toán hoặc không trả hết nợ thì phải chịu các biện pháp xử lý tài sản theo quy định pháp luật kể cả việc phát mãi tài sản thế chấp là: Quyền sử dụng đất Quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất tại thửa đất số 107, tờ bản đồ số 14, địa chỉ: 1 T, Phường A, quận P, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là 1 T, phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) theo Giấy chứng nhận số CM 246504, số vào sổ cấp GCN: CH 01390 do UBND quận P cấp ngày 19/10/2018, cập nhật chuyển nhượng cho ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P ngày 10/4/2024 theo Hợp đồng thế chấp bất động sản số 26.NQ/2024/HĐBĐ/NHCT940 ngày 10/04/2024, được công chứng tại Văn phòng C1, số công chứng 006181, quyền số 04/2024 TP/CC-SCC/HĐGD; được đăng ký giao dịch bảo đảm ngày 10/04/2024 tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký

đất đai quận P, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nếu giá trị tài sản phát mãi không đủ thanh toán nợ thì ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P có nghĩa vụ tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng TMCP C cho đến khi thanh toán xong nợ.

4. Chi phí tố tụng:

Ghi nhận sự tự nguyện của ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ nên ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P hoàn trả lại cho Ngân hàng TMCP C số tiền là 5.000.000 đồng (*Năm triệu đồng*).

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P phải chịu án phí dân sự sơ thẩm 129.136.602 đồng (*Một trăm hai mươi chín triệu một trăm ba mươi sáu ngàn sáu trăm lẻ hai đồng*) và nộp tại Cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền.

H4 lại cho Ngân hàng TMCP C số tiền tạm ứng án phí nguyên đơn đã nộp là 63.569.716 đồng (*Sáu mươi ba triệu năm trăm sáu mươi chín ngàn bảy trăm mười sáu đồng*) theo biên lai thu số 0033590 ngày 31/10/2025 của Thi hành án dân sự, Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Quyền kháng cáo:

Ngân hàng TMCP C có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Ông Nguyễn Duy T và bà Phạm Tuyết Ánh P và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án lên Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày bản án được tổng đạt hoặc niêm yết hợp lệ.

7. Về thi hành án:

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7,7a,7b và 9 Luật thi hành án dân sự thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 4;
- TAND TP HCM;
- THADS TPHCM;
- Các đương sự;
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

Nguyễn Thị Thanh Vân